

Biểu 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND-NĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT Tràm Chim	Xã An Hòa	Xã An Long	Xã Hòa Bình	Xã Phú Cường	Xã Phú Đức	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Ninh	Xã Phú Thành A	Xã Phú Thành B	Xã Phú Thọ	Xã Tân Công Sính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	41.916,0	41.916,0	41.916,0	732,43	2.207,33	1.469,35	2.596,92	4.717,34	4.835,62	4.529,90	1.222,70	1.966,02	4.712,42	5.693,99	7.232,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.072,0	31.072,0	31.072,0	575,16	1.967,12	1.402,04	2.563,69	4.040,87	3.467,17	2.870,49	976,08	1.911,18	3.379,47	3.083,05	4.835,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.072,0	31.072,0	31.072,0	575,16	1.967,12	1.402,04	2.563,69	4.040,87	3.467,17	2.870,49	976,08	1.911,18	3.379,47	3.083,05	4.835,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	442,0	442,0	442,0	1,70	44,10	8,14	1,34	16,67	13,47	116,33	97,83	17,65	86,91	7,84	10,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	855,0	855,0	855,0	44,70	86,14	17,32	20,59	22,64	227,23	114,34	110,73	16,43	20,95	112,35	61,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313,0	7.313,0	7.313,0	43,16	-	-	-	-	1.101,56	1.304,26	-	-	832,13	2.122,85	1.909,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	179,0	179,0	179,0	-	-	-	-	179,28	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.029,0	2.029,0	2.029,0	56,37	109,98	41,85	11,31	438,79	18,10	121,75	38,05	20,76	392,95	367,90	410,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,0	46,0	46,0	11,35	-	-	-	19,10	8,09	2,73	-	-	-	-	4,85
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.478,0	5.478,0	5.478,0	496,97	476,67	374,31	494,82	618,38	417,37	484,16	330,71	413,82	392,76	416,35	561,67

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						TT Tràm Chim	Xã An Hòa	Xã An Long	Xã Hòa Bình	Xã Phú Cường	Xã Phú Đức	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Ninh	Xã Phú Thành A	Xã Phú Thành B	Xã Phú Thọ	Xã Tân Công Sính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,0	164,0	164,0	-	-	-	74,54	14,46	-	-	-	75,00	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,0	47,0	47,0	25,51	0,27	7,59	0,19	3,33	0,70	0,81	0,66	0,47	0,02	7,12	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,0	77,0	77,0	5,44	2,26	1,66	0,70	13,62	0,10	34,14	4,35	9,26	1,02	0,56	3,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,6	35,6	35,6	-	-	-	-	26,00	-	9,60	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.914,0	2.914,0	2.914,0	234,88	136,07	144,14	307,77	429,74	232,14	231,53	65,49	185,21	244,89	235,47	466,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.211,0	1.211,0	1.211,0	138,96	64,42	64,98	112,81	90,47	127,02	123,72	37,32	29,91	119,76	84,27	217,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.628,0	1.628,0	1.628,0	83,72	70,17	72,50	181,82	308,24	103,67	107,06	27,12	153,80	123,82	147,61	248,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,0	2,0	2,0	1,50	-	-	-	0,05	0,43	0,02	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,0	13,0	13,0	-	-	2,39	2,74	4,80	-	-	-	0,11	-	2,96	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,0	38,0	38,0	2,13	0,96	0,81	10,00	23,82	-	-	0,29	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,0	1,0	1,0	0,40	0,05	0,11	0,02	0,06	0,10	0,10	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,94	6,94	6,94	1,03	0,46	0,21	0,20	0,95	0,57	0,46	0,18	1,36	0,97	0,23	0,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,24	12,24	12,24	7,16	0,01	3,12	0,17	-	0,36	0,17	0,53	0,02	0,33	0,35	0,03

[illegible]

Biểu 02

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND-ND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tràm Chim	Xã An Hòa	Xã An Long	Xã Hòa Bình	Xã Phú Cường	Xã Phú Đức	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Ninh	Xã Phú Thành A	Xã Phú Thành B	Xã Phú Thọ	Xã Tân Công Sính
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	419,27	117,66	1,00	18,03	86,32	42,33	7,33	19,16	1,00	78,84	4,00	12,34	31,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	325,40	99,92	0,90	17,16	63,40	34,45	6,75	18,33	0,40	57,95	4,00	9,44	12,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	325,40	99,92	0,90	17,16	63,40	34,45	6,75	18,33	0,40	57,95	4,00	9,44	12,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,72	-	-	-	-	0,10	0,43	0,02	-	10,17	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,07	8,32	0,10	0,87	3,75	1,04	0,15	0,81	0,60	1,72	-	0,16	18,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,09	9,43	-	-	19,18	6,74	-	-	-	9,00	-	2,74	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu 03

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND-ND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]